

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 10 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Ông Hoàng Văn Chính

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Thái Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Mè Thị S1; sinh năm: 1991; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Yên Bái; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nông Văn L; sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (không có lý do).

3. *Người làm chứng:*

- Chị Hoàng Thị S2; sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Hà Thị N; sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo đơn, bản tự khai, đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt, nguyên đơn là chị Mè Thị S1 khai chị và anh Nông Văn L chung sống từ năm 2007 và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã B,

huyện Q, tỉnh Hà Giang. Do cuộc sống khó khăn về kinh tế nên hai vợ chồng phải đi làm ăn xa nhà. Sau đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã, xung đột do bất đồng về quan điểm sống, không bảo ban được nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai vợ chồng, hai bên gia đình và thôn hòa giải nhưng không được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Chị S1 yêu cầu được ly hôn với anh L. Hai vợ chồng có một con gái chung là cháu Nông Thị X, sinh ngày 12/02/2008. Lúc đầu chị S1 có ý kiến là cháu ở với bố hay mẹ là theo nguyện vọng của cháu, không đề cập đến vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Sau đó chị có ý kiến do cháu X có nguyện vọng được ở với bố nên chị nhất trí để cháu X cho anh L trực tiếp nuôi. Chị S1 trình bày do hoàn cảnh hiện nay rất khó khăn nên chị không có điều kiện để đóng góp cho anh L trong việc nuôi con. Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nông Văn L đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản khác của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh L không nộp cho Tòa án văn bản nào về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không nộp cho Tòa án được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Sau đó, anh L cũng không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án.

Theo Bản tự khai nguyện vọng của cháu Nông Thị X, là con của vợ chồng chị S1 và anh L, thì cháu X trình bày nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với bố vì cháu ở với bố từ nhỏ cho đến nay.

Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q cung cấp thông tin cho biết: Vợ chồng chị S1, anh L chưa có nhà ở riêng mà ở chung với bố mẹ chồng, có một con gái chung. Theo nội dung hòa giải tại thôn, thì chị Mè Thị S1 trình bày vợ chồng mâu thuẫn do mới xây dựng gia đình còn khó khăn về kinh tế nên phải đi làm ăn xa nhà, xảy ra cãi vã, xung đột, không bảo ban được nhau; mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không giải quyết được nên chị S1 xin ly hôn. Còn anh L vắng mặt tại buổi hòa giải.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, phía nguyên đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự có liên quan đến mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Mè Thị S1 ly hôn với anh Nông Văn L; về con chung thì căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét nguyện vọng của cháu Nông Thị X; về tài sản chung thì các đương sự không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết; đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thời điểm chị Mè Thị S1 và anh Nông Văn L chung sống như vợ chồng thì chị S1 chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình (nữ từ đủ 18 tuổi trở lên), tuy nhiên đến ngày chị S1 và anh L đăng ký kết hôn là ngày 03/9/2011 thì chị S1 đã đủ tuổi kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa chị S1 và anh L là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn. Căn cứ vào trình bày của chị S1 cũng như các tài liệu, chứng cứ mà chị S1 đã nộp cho Tòa án, lời khai của những người làm chứng cũng như thông tin do Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q cung cấp thì Tòa án thấy vợ chồng chị S1 và anh L đã phát sinh mâu thuẫn, không thể giải quyết được, đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, hôn nhân giữa chị S1 và anh L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị S1 ly hôn anh L.

[2] Về con chung, chị S1 và anh L có một con gái chung là cháu Nông Thị X, sinh ngày 12/02/2008, khi hai vợ chồng ly thân thì cháu X ở với bố. Cháu X có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì xin được ở với bố. Chị S1 có ý kiến là nhất trí với nguyện vọng của con, không đặt vấn đề cấp dưỡng cho con. Do đó, Tòa án thấy cần căn cứ các điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu X cho anh L trực tiếp nuôi cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị S1 không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đề cập đến.

[4] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mè Thị S1 ly hôn anh Nông Văn L;
- Về con chung: Giao cho anh Nông Văn L trực tiếp nuôi con gái chung là cháu Nông Thị X, sinh ngày 12/02/2008, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; chị Mè Thị S1 không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở;

- Về án phí: Chị Mè Thị S1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02320 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, chị S1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm;

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mai Hồng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Mai Hương

Hoàng Văn Chính

Trần Thị Mai Hồng

